

BÁO CÁO CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (NỘI BẢNG)

QUÝ I NĂM 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3,402,823,969,094	2,111,308,942,323
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	592,109,403,492	545,055,676,364
1. Tiền	111		339,109,403,492	122,055,676,364
2. Các khoản tương đương tiền	112		253,000,000,000	423,000,000,000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	86,390,294,154	92,025,760,350
1. Đầu tư ngắn hạn	121		206,859,114,196	266,780,834,996
2. Đầu tư ngắn hạn của người uỷ thác đầu tư	122			-
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(120,468,820,042)	(174,755,074,646)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	2,697,458,821,192	1,426,846,227,230
1. Phải thu của khách hàng	131		1,645,595,003,159	579,914,133,502
2. Trả trước cho người bán	132		100,023,702,766	16,433,328,204
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138		1,138,216,841,333	991,427,303,214
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	V.18	(186,376,726,066)	(160,928,537,690)
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	354,638,800	205,995,500
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26,510,811,456	47,175,282,879
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		25,552,372,268	26,765,531,880
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	19,522,472,213
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		958,439,188	887,278,786
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		4,003,427,247,417	3,982,058,513,287
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			-
4. Phải thu dài hạn khác	218			-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-
II- Tài sản cố định	220		42,713,411,318	19,606,991,958
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	11,717,620,040	10,341,620,629
- Nguyên giá	222		44,632,841,860	42,365,087,672
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32,915,221,820)	(32,023,467,043)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
- Nguyên giá	225			-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	4,879,322,778	5,541,568,329



- Nguyên giá	228		20,220,586,105	20,220,586,105
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(15,341,263,327)	(14,679,017,776)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		26,116,468,500	3,723,803,000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			-
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	3,879,504,671,898	3,862,468,938,766
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		3,978,311,868,024	3,978,436,906,995
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		3,978,311,868,024	3,978,436,906,995
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
4. Đầu tư dài hạn khác	258			-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(98,807,196,126)	(115,967,968,229)
V. Tài sản dài hạn khác	260		81,209,164,201	99,982,582,563
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	22,771,124,755	25,282,645,870
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.09	46,285,326,621	41,760,431,693
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	11,479,456,825	10,203,649,000
4. Tài sản dài hạn khác	268		673,256,000	22,735,856,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		7,406,251,216,511	6,093,367,455,610
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		5,086,243,657,087	3,811,490,150,740
I- Nợ ngắn hạn	310		3,085,971,812,029	1,811,218,305,682
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	149,000,000,000	135,000,000,000
2. Phải trả người bán	312		-	-
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	809,188,470	
5. Phải trả người lao động	315		712,458,178	5,201,408,784
6. Chi phí phải trả	316	V.12	488,940,223,811	378,896,291,335
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	2,106,368,356,553	1,209,932,085,100
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.17	225,726,168,943	80,160,121,089
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		113,435,616,510	1,001,599,810
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		0	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		979,799,564	1,026,799,564
13. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	327		0	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2,000,271,845,058	2,000,271,845,058
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.15		-
3. Phải trả dài hạn khác	333			-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000
5. Thuế và thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		271,845,058	271,845,058
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			

9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			-
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,320,007,559,424	2,281,877,305,070
I- Vốn chủ sở hữu	410		2,320,007,559,424	2,281,877,305,070
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,120,000,000,000	2,120,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,752,303,169	3,752,303,169
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(10,763,723,000)	(10,763,723,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		18,592,075,761	18,592,075,761
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		40,810,023,248	17,471,205,591
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	23,338,817,657
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		147,616,880,246	109,486,625,892
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		7,406,251,216,511	6,093,367,455,810

QUÍ I NĂM 2012

3 - 1
3 T
HÂN
KH
HÂN
HIỆP
NÔNG
NAM
TP

6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030	1,224,700,000	-
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032	80,000	-
6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033		
6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034	80,000	-
6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		
6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	958,420,000	3,587,080,000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	-	1,100,000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	958,420,000	3,585,980,000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040	-	
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042	275,000,000,000	25,000,000,000
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043		
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044	275,000,000,000	25,000,000,000
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045		
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046		
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	197,280,700,000	190,915,720,000
Trong đó:			
7.1. Chứng khoán giao dịch	051	184,289,820,000	168,917,720,000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	23,606,150,000	23,607,900,000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của thành viên trong nước	053	160,683,670,000	141,418,820,000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của thành viên nước ngoài	054		3,891,000,000
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055	-	
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056	-	21,084,000,000
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		
nước	058	-	21,084,000,000
ngoài	059		
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		
7.3. Chứng khoán cầm cố	061	-	-
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		

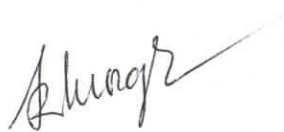
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066	-	-
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067		
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071	476,000,000	202,000,000
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072		
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073	476,000,000	202,000,000
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074		
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075		
7.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	076	-	-
7.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	077		
7.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	078		
7.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		
7.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	080		
7.7. Chứng khoán chờ giao dịch	081	12,514,880,000	712,000,000
7.8. Chứng khoán giao dịch sửa lỗi	082		
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	083	126,500,000	140,900,000
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	084	3,477,681,020,000	2,977,681,020,000
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đấu giá	085		
Tổng cộng		17,732,038,450,865	17,143,275,521,544

Lập ngày 12 tháng 04 năm 2012

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Thị Thu Hương



Mai Thị Thủy



Vũ Thị Thúy Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ I NĂM 2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ	THUYẾT MINH	QUÝ I		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01		209,148,259,242	416,647,328,396	209,148,259,242	416,647,328,396
Trong đó:						
- Doanh thu hoạt động môi giới CK	01.1		7,756,494,979	5,981,234,152	7,756,494,979	5,981,234,152
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		140,287,584,596	125,762,616,246	140,287,584,596	125,762,616,246
- Doanh thu bảo lãnh phát hành CK	01.3			45,454,545		45,454,545
- Doanh thu đại lý phát hành CK	01.4		109,090,909	60,327,273	109,090,909	60,327,273
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		1,826,000,000	200,000,000	1,826,000,000	200,000,000
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6			-		-
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7			-		-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8			-		-
- Doanh thu khác	01.9		59,169,088,758	284,597,696,180	59,169,088,758	284,597,696,180
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			12,713,979		12,713,979
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		209,148,259,242	416,634,614,417	209,148,259,242	416,634,614,417
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		148,856,280,632	403,903,827,317	148,856,280,632	403,903,827,317
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		60,291,978,610	12,730,787,100	60,291,978,610	12,730,787,100
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,723,792,410	6,229,690,262	6,723,792,410	6,229,690,262
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		53,568,186,200	6,501,096,838	53,568,186,200	6,501,096,838
8. Thu nhập khác	31		480,870	-	480,870	-
9. Chi phí khác	32		-	-	-	-
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		480,870	-	480,870	-
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		53,568,667,070	6,501,096,838	53,568,667,070	6,501,096,838
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1	19,963,307,644	1,625,274,210	19,963,307,644	1,625,274,210
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2	(4,524,894,928)	-	(4,524,894,928)	-
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51+52)	60		38,130,254,354	4,875,822,628	38,130,254,354	4,875,822,628
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		179.86	23.00	179.86	23.00

Lập ngày 12 tháng 04 năm 2012

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Thị Thu Hương



Mai Thị Thuỷ



VŨ THỊ THÚY HÀ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I Năm 2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	53,568,667,070	6,501,096,838
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	(1,554,000,328)	1,230,743,804
- Các khoản dự phòng	03	45,998,838,331	54,970,946,452
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá, hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(740,469,147,266)	(284,597,696,180)
- Chi phí lãi vay	06	147,495,943,113	321,892,555,831
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(494,959,699,080)	99,997,646,745
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1,766,904,601,011	1,195,922,109,363
- Tăng, giảm chứng khoán tự doanh	10	(59,921,720,800)	(396,824,631,500)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(1,587,097,470,932)	(1,304,872,537,406)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3,724,680,727)	3,605,295,589
- Tiền lãi vay đã trả	13	(37,452,010,637)	(267,254,943,693)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	19,065,396,504	31,178,297,117
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	1,275,807,825	(2,284,956,834)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(395,909,776,836)	(640,533,720,619)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	2,267,754,188	(155,138,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	22,267,626,529	365,026,026,281
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	269,625,328,393	202,300,988,320
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	294,160,709,110	567,171,876,601
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(10,763,253,000)	(10,763,253,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	14,000,000,000	(59,280,000,000)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3,236,747,000	(70,043,253,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(98,512,320,726)	(143,405,097,018)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ*	60	464,895,555,275	609,942,886,798
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)*	70	366,383,234,549	466,537,789,780

(*): Không bao gồm tiền gửi giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư tại mã 320 Báo cáo Cân đối kế toán (nội bảng)

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 12 tháng 04 năm 2012

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trịnh Thị Thu Hương

Mai Thị Thủy



VŨ THỊ THÚY HÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHNO&PTNT VN

Địa chỉ: Tầng 5 - Toà nhà Artex - 172 Ngọc Khánh - Ba Đình - Hà Nội

Điện thoại: 04-(6)276.2666 Fax: 04-(6) 2.736.759

Mẫu số B05 - CTCK

Ban hành theo TT số 162 /2010/TT-BTC

ngày 20/10 / 2010 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý I Năm 2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết t minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
		Kỳ trước 01/01/2011	Kỳ này 01/01/2012	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước 31/03/2011	Kỳ này 31/03/2012
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2,120,000,000,000	2,120,000,000,000					2,120,000,000,000	2,120,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		3,752,303,169	3,752,303,169					3,752,303,169	3,752,303,169
3. Vốn khác của chủ sở hữu								-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)		(470,000)	(10,763,723,000)	(10,763,253,000)				(10,763,723,000)	(10,763,723,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản								-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái								-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		18,592,075,761	18,592,075,761					18,592,075,761	18,592,075,761
8. Quỹ dự phòng tài chính		7,746,698,234	17,471,205,591					7,746,698,234	17,471,205,591
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu(Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ)			23,338,817,657					23,338,817,657	23,338,817,657
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	194,490,147,141	109,486,625,892	4,875,822,628	-	71,973,995,848	33,843,741,494	199,365,969,769	147,616,880,246
Cộng		2,344,580,754,305	2,281,877,305,070	(5,887,430,372)	-	71,973,995,848	33,843,741,494	2,338,693,323,933	2,320,007,559,424

* Giải thích một số trường hợp tăng, giảm ảnh hưởng lớn đến tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm

Ghi chú: Số dư đầu năm kỳ này chi tiêu 8 và 9 là: 40.810.023.248 đồng.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phuoc

Trịnh Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mai Thi Thuy

Mai Thị Thuy

Lập, ngày 12 tháng 04 năm 2012

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



VŨ THỊ THÚY HÀ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán
3. Tổng số công nhân viên và người lao động: 183, Trong đó: Nhân viên quản lý: 10
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:
 - Quyết định Số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính, v/v: Ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp.
 - Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, v/v Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Đảm bảo tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán, Hệ thống kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các đồng tiền khác phát sinh được đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên Thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con:
- Các khoản góp vốn liên doanh: Theo giá trị thực tế khoản vốn góp
- Các khoản đầu tư chứng khoán: Theo giá trị mua vào thực tế
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo giá trị thực tế đầu tư
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
 - Đối với Cổ phiếu niêm yết: Căn cứ vào giá giao dịch của các cổ phiếu tại thời điểm trích dự phòng.
 - Đối với Cổ phiếu chưa niêm yết: Thực hiện phân loại và xác định giá thị trường tham khảo giá công khai của các Công ty Chứng khoán có quy mô lớn, uy tín trên thị trường và các tạp chí chứng khoán tại thời điểm trích lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:

Các khoản chi phí trả trước được ghi nhận cho khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng liên quan đến nhiều hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán nên chưa thể tính hết vào chi phí kinh doanh trong kỳ phát sinh mà được tính vào nhiều kỳ tiếp theo.
- Chi phí khác: Chi phí thực tế phát sinh trong quá trình hoạt động
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hoá, dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp vốn của các cổ đông
 - Thặng dư vốn cổ phần:

- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu và đánh giá lại tài sản và từ vốn góp cổ phần thông qua đấu giá.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Các khoản chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc lỗ hoạt động kinh doanh.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó, đồng thời doanh nghiệp đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Về nguyên tắc, khi ghi nhận một tài sản hay nợ phải trả trong báo cáo tài chính thì doanh nghiệp phải dự tính khoản thu hồi hay thanh toán giá trị ghi sổ của tài sản hay khoản nợ phải trả đó. Khoản thu hồi hay thanh toán dự tính thường làm cho số thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả trong tương lai lớn hơn hoặc nhỏ hơn so với số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm hiện hành mặc dù khoản thu hồi hoặc thanh toán này không có ảnh hưởng đến tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

10. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

01. Tiền và tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt	198,886,461	104,144,944
Tiền gửi ngân hàng	366,184,348,088	464,791,410,331
Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	225,726,168,943	80,160,121,089
Tiền đang chuyển		
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK		
Cộng	592,109,403,492	545,055,676,364

02. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu	354,638,800	205,995,500
Công cụ, dụng cụ		
Cộng	354,638,800	205,995,500

03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng thực hiện trong kỳ
a) Của công ty Chứng khoán	5,084,850	137,260,858,000
Cổ phiếu	3,584,850	23,636,658,000
Trái phiếu	1,500,000	113,624,200,000
Chứng khoán khác		
b) Của nhà đầu tư	392,114,643	5,359,802,744,200
Cổ phiếu	379,568,363	4,151,894,015,200
Trái phiếu	11,500,000	1,200,454,200,000
Chứng khoán khác	1,046,280	7,454,529,000
Tổng cộng	397,199,493	5,497,063,602,200

04. Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán				So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
							Tăng		Giảm				
							Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ			
I. Chứng khoán thương mại	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ					
Cổ phiếu (chi tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)													
Trái phiếu (chi tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)													
Chứng chỉ quỹ (chi tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)													
Chứng khoán khác (chi tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)													
II. Chứng khoán đầu tư													
• Chứng khoán sẵn sàng để bán	22,719,193	26,207,702	4,183,501,917,565	4,243,548,677,336	-	-	(202,354,016,168)	(269,568,109,542)	3,964,448,391,561	3,959,335,364,059			
Cổ phiếu (chi tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)	19,794,713	23,283,222	514,679,496,196	574,601,216,996	-	-	(210,688,016,168)	(275,676,709,542)	304,088,931,221	298,975,903,719			
AAM	10	10	227,200	227,200			-	(4,200)	249,000	223,000			
ABI	1,324,300	1,324,300	20,389,800,000	20,389,800,000			(14,562,880,000)	(14,430,450,000)	5,826,920,000	5,959,350,000			
ABT	60	60	2,269,100	2,269,100			(151,100)	(217,100)	2,118,000	2,052,000			
ACB	4,372	4,372	63,786,200	63,786,200			-	-	107,988,400	94,435,200			
ACL	4	4	88,600	88,600			(20,200)	(19,800)	68,400	68,800			
AGF	3	3	106,000	106,000			(37,600)	(41,800)	68,400	64,200			
ALP	12	12	156,050	156,050			(63,650)	(66,050)	92,400	90,000			
ALT	39	39	728,400	728,400			(318,900)	(272,100)	409,500	456,300			
ALV	50	50	1,570,000	1,570,000			(1,310,000)	(1,355,000)	260,000	215,000			

AMV	3,000	3,000	42,900,000	42,900,000			(29,400,000)	(27,600,000)	13,500,000	15,300,000	
APC	5	5	76,500	76,500			(4,500)	(4,000)	72,000	72,500	
APS	4,000	1,400,000	43,996,600	15,398,792,700			(24,396,600)	(12,598,792,700)	19,600,000	2,800,000,000	
ASP	36	36	338,700	338,700			(165,900)	(212,700)	172,800	126,000	
BBC	16	16	988,900	988,900			(694,500)	(811,300)	294,400	177,600	
BBS	66	66	1,056,000	1,056,000			(567,600)	(627,000)	488,400	429,000	
BCC	180	180	1,736,326	1,736,326			(908,326)	(1,178,326)	828,000	558,000	
BHS	58	58	1,164,900	1,164,900			(51,300)	(155,700)	1,113,600	1,009,200	
BKC	25	25	569,700	569,700			(309,700)	(397,200)	260,000	172,500	
BMC	24	24	868,800	868,800			-	(252,000)	1,156,800	616,800	
BMI	4	4	61,000	61,000			(21,000)	(25,400)	40,000	35,600	
BMP	6	6	282,000	282,000			(22,800)	(72,000)	259,200	210,000	
BPC	40	40	740,000	740,000			(448,000)	(484,000)	292,000	256,000	
BT6	81	81	1,696,725	1,696,725			(1,081,125)	(1,194,525)	615,600	502,200	
BTp	9	9	92,700	92,700			(46,800)	(66,600)	45,900	26,100	
BVS	248	248	5,477,700	5,477,700			(2,030,500)	(3,270,500)	3,447,200	2,207,200	
C92	48	48	1,206,400	1,206,400			(726,400)	(769,600)	480,000	436,800	
CAD	7	7	60,400	60,400			(54,100)	(48,500)	6,300	11,900	
CAN	20	20	524,000	524,000			-	(44,000)	614,000	480,000	
CCL	1,500,000	1,500,000	24,750,000,000	24,750,000,000			(13,800,000,000)	(9,300,000,000)	10,950,000,000	15,450,000,000	

CLC	165	150	2,676,200	2,676,200				(2,032,700)	(2,391,200)	643,500	285,000	
CII	20	20	694,500	694,500				(80,500)	(262,500)	614,000	432,000	
CLC	9	9	162,900	162,900				(25,200)	(54,000)	137,700	108,900	
CMG	2	2	40,600	40,600				(27,600)	(28,600)	13,000	12,000	
CSC	56	56	1,432,000	1,432,000				(860,800)	(866,400)	571,200	565,600	
CSM	9	9	267,100	267,100				(144,700)	(187,000)	122,400	80,100	
CT6	89	89	1,398,400	1,398,400				(499,500)	(686,400)	898,900	712,000	
CTB	36	20	582,000	358,000				-	-	676,800	420,000	
CTD	6	6	406,500	406,500				(179,700)	(226,500)	226,800	180,000	
CTG	56	56	1,556,500	1,556,500				(324,500)	(565,300)	1,232,000	991,200	
CTM	22	22	200,100	200,100				(79,100)	(125,300)	121,000	74,800	
CTN	66	60	1,242,300	1,242,300				(932,100)	(1,020,300)	310,200	222,000	
CTS	555	55	5,366,500	566,500				(94,000)	(286,000)	5,272,500	280,500	
CVT	48	48	1,321,000	1,321,000				(802,600)	(951,400)	518,400	369,600	
DAC	86	86	3,253,000	3,253,000				(2,117,800)	(1,619,000)	1,135,200	1,634,000	
DAE	29	29	338,500	338,500				(94,900)	(118,100)	243,600	220,400	
DC4	54	54	993,600	993,600				(572,400)	(696,600)	421,200	297,000	
DCL	8	8	380,000	380,000				(288,000)	(255,200)	92,000	124,800	
DCS	66	66	947,100	947,100				(577,500)	(702,900)	369,600	244,200	
DCT	7	7	64,000	64,000				(28,300)	(35,300)	35,700	28,700	

DDM	19	19	164,600	164,600			(105,700)	(119,000)	58,900	45,600	
DHA	14	14	315,900	315,900			(142,300)	(196,900)	173,600	119,000	
DHC	11	11	139,200	139,200			(38,000)	(64,400)	101,200	74,800	
DHG	12	12	777,700	777,700			(9,700)	(105,700)	768,000	672,000	
DHI	100	100	1,009,700	1,009,700			(549,700)	(609,700)	460,000	400,000	
DHT	127	127	5,196,000	5,196,000			(789,100)	(712,900)	4,406,900	4,483,100	
DIC	14	14	324,300	324,300			(181,500)	(231,900)	142,800	92,400	
DIG	14	14	501,200	501,200			(267,400)	(355,600)	233,800	145,600	
DMC	7	7	248,400	248,400			(31,400)	(102,100)	217,000	146,300	
DNP	25	25	429,000	429,000			-	-	445,000	445,000	
DPC	20	20	418,000	418,000			(138,000)	(224,000)	280,000	194,000	
DPM	5	5	163,700	163,700			(17,700)	(44,700)	146,000	119,000	
DRC	7	7	155,200	155,200			-	(35,500)	192,500	119,700	
DTL	12	12	280,900	280,900			(108,100)	(96,100)	172,800	184,800	
DTT	11	11	115,400	115,400			(41,700)	(47,200)	73,700	68,200	
EBS	82	82	1,151,200	1,151,200			(659,200)	(659,200)	492,000	492,000	
EFI	40	40	532,000	532,000			(280,000)	(316,000)	252,000	216,000	
EIB	10	10	231,900	231,900			(58,900)	(88,900)	173,000	143,000	
FPT	43	43	2,924,800	2,924,800			(430,800)	(787,700)	2,494,000	2,137,100	
GGG	84	84	1,322,900	1,322,900			(1,079,300)	(1,096,100)	243,600	226,800	

GIL	1	1	22,100	22,100			-	-	33,700	31,000	
GMC	5	5	87,500	87,500			(4,000)	(14,000)	83,500	73,500	
GMD	7	7	196,400	196,400			(21,400)	(71,100)	175,000	125,300	
GTA	34	34	327,700	327,700			(55,700)	(106,700)	272,000	221,000	
HAG	9	9	214,300	214,300			-	(38,800)	242,100	175,500	
HAP	36	36	461,200	461,200			(263,200)	(342,400)	198,000	118,800	
HAS	26	26	308,100	308,100			(175,500)	(193,700)	132,600	114,400	
HAX	23	23	220,700	220,700			(105,700)	(110,300)	115,000	110,400	
HBB	104,557	218,693	1,046,461,400	2,189,235,400			(366,840,900)	(1,270,724,800)	679,620,500	918,510,600	
HBC	35	35	1,002,800	1,002,800			(50,800)	(201,300)	952,000	801,500	
HBD	60	60	934,500	934,500			(274,500)	(244,500)	660,000	690,000	
HCC	157	157	3,301,200	3,301,200			(1,778,300)	(2,249,300)	1,522,900	1,051,900	
HCM	11	11	267,100	267,100			(68,000)	(113,100)	199,100	154,000	
HDC	19	19	714,500	714,500			(378,200)	(383,900)	336,300	330,600	
HEV	98	98	1,499,400	1,499,400			(509,600)	(735,000)	989,800	764,400	
HLA	22	22	306,300	306,300			(198,500)	(213,900)	107,800	92,400	
HL Y	33	33	1,098,900	1,098,900			(544,500)	(577,500)	554,400	521,400	
HNM	200	200	2,466,000	2,466,000			(1,126,000)	(1,546,000)	1,340,000	920,000	
HPC	173	173	1,917,100	1,917,100			(1,104,000)	(1,363,500)	813,100	553,600	
HPG	15	14	496,300	496,300			(149,800)	(251,300)	346,500	245,000	

HSG	46	46	1,040,600	1,040,600			(493,200)	(658,800)	547,400	381,800	
HTI	15	15	164,300	164,300			(95,300)	(120,800)	69,000	43,500	
HTP	120	120	1,196,000	1,196,000			(692,000)	(788,000)	504,000	408,000	
ITA	1	1	15,200	15,200			(4,200)	(8,700)	11,000	6,500	
ITC	10,001	10,001	135,015,600	135,015,600			(39,006,000)	(62,008,300)	96,009,600	73,007,300	
KBC	5	5	1,100	1,100			-	-	67,500	50,500	
KDC	44	44	2,196,505	2,196,505			(454,105)	(1,052,505)	1,742,400	1,144,000	
KHA	37	37	737,200	737,200			(363,500)	(430,100)	373,700	307,100	
KHP	13	13	142,200	142,200			(43,400)	(53,800)	98,800	88,400	
KLS	353	353	4,001,800	4,001,800			(12,900)	(1,213,100)	3,988,900	2,788,700	
KMR	12	12	109,600	109,600			(67,600)	(73,600)	42,000	36,000	
L61	67	67	1,072,000	1,072,000			(576,200)	(616,400)	495,800	455,600	
LAF	37	37	622,600	622,600			(60,200)	(89,800)	562,400	532,800	
LBM	20	20	267,700	267,700			(113,700)	(125,700)	154,000	142,000	
LCG	10	10	207,300	207,300			(108,300)	(123,300)	99,000	84,000	
LGC	2	2	56,200	56,200			(27,600)	(5,400)	28,600	50,800	
LO5	6,700	6,700	83,600,000	83,600,000			(57,470,000)	(58,810,000)	26,130,000	24,790,000	
LTC	64	64	2,367,000	2,367,000			(1,919,000)	(2,015,000)	448,000	352,000	
MBB	2,968	2,961	20,145,250	20,106,750			-	-	43,036,000	31,978,800	
MCO	104	104	1,323,800	1,323,800			(887,000)	(783,000)	436,800	540,800	

MCP	10	10	113,200	113,200					-		138,000	136,000	
MCV	41	41	788,600	788,600					(641,000)	(669,700)	147,600	118,900	
MEC	25	25	607,500	607,500					(450,000)	(482,500)	157,500	125,000	
MHC	27	27	222,600	222,600					(147,000)	(160,500)	75,600	62,100	
MIC	214	214	7,989,300	7,989,300					(5,121,700)	(5,785,100)	2,867,600	2,204,200	
MKP	1	1	48,500	48,500					(1,400)	-	47,100	49,000	
MKV	296	296	18,248,000	18,248,000					(16,649,600)	(16,264,800)	1,598,400	1,983,200	
MMC	100	100	2,370,000	2,370,000					(1,690,000)	(1,690,000)	680,000	680,000	
NAG	126	76	970,800	890,800					(567,600)	(647,600)	403,200	243,200	
NAV	16	16	211,800	211,800					(99,800)	(95,000)	112,000	116,800	
NBC	4	4	67,400	67,400					-	(13,800)	78,400	53,600	
NGC	20	20	306,000	306,000					(164,000)	(170,000)	142,000	136,000	
NHC	62	62	2,108,900	2,108,900					(527,900)	(558,900)	1,581,000	1,550,000	
NSC	3	3	100,900	100,900					-	-	132,300	126,300	
NST	126	126	1,655,600	1,655,600					(181,400)	(446,000)	1,474,200	1,209,600	
NTP	52	52	1,912,700	1,912,700					-	(212,300)	2,454,400	1,700,400	
ONE	341	341	3,388,600	3,388,600					(1,035,700)	(1,683,600)	2,352,900	1,705,000	
PAN	380	380	6,540,000	6,540,000					(650,000)	(1,562,000)	5,890,000	4,978,000	
PET	8	8	135,900	135,900					(25,500)	(39,900)	110,400	96,000	
PGC	80	80	1,118,500	1,118,500					(582,500)	(726,500)	536,000	392,000	

PVL	87	87	719,200	719,200			(214,600)	(466,900)	504,600	252,300	
PVS	180	180	3,681,300	3,681,300			(783,300)	(945,300)	2,898,000	2,736,000	
PVT	148	148	1,743,100	1,743,100			(1,077,100)	(1,284,300)	666,000	458,800	
PVX	3,812,799	5,791,799	83,065,816,700	126,495,109,900			(43,793,987,000)	(87,690,056,600)	39,271,829,700	38,805,053,300	
PXI	5,000	5,000	67,500,000	67,500,000			(36,500,000)	(46,000,000)	31,000,000	21,500,000	
QNC	2	2	45,700	45,700			(31,700)	(31,300)	14,000	14,400	
QTC	40	40	1,116,300	1,116,300			(416,300)	(540,300)	700,000	576,000	
RAL	4	4	89,800	89,800			-	(5,000)	121,600	84,800	
RCL	178	178	7,870,400	7,870,400			(4,969,000)	(5,556,400)	2,901,400	2,314,000	
RDP	2	2	33,000	33,000			(12,400)	(15,800)	20,600	17,200	
REE	9,433	9,433	131,012,404	131,012,404			-	(24,419,504)	131,118,700	106,592,900	
RHC	112	112	1,640,000	1,640,000			(352,000)	(340,800)	1,288,000	1,299,200	
RIC	22	22	297,200	297,200			(165,200)	(180,600)	132,000	116,600	
SS5	60	60	1,611,500	1,611,500			(315,500)	(801,500)	1,296,000	810,000	
S64	60	60	1,135,500	1,135,500			(643,500)	(793,500)	492,000	342,000	
S91	1,700	1,700	32,860,000	32,860,000			(23,510,000)	(26,060,000)	9,350,000	6,800,000	
S96	110	110	4,227,900	4,227,900			(3,380,900)	(3,633,900)	847,000	594,000	
S99	39	39	760,800	760,800			(499,500)	(561,900)	261,300	198,900	
SAF	168	168	2,852,400	2,852,400			-	(500,400)	4,788,000	2,352,000	
SAM	46	46	498,100	498,100			(226,700)	(300,300)	271,400	197,800	

PGD	1	*	1	29,500	29,500					-	-	31,400	30,000	
PHT	11		11	176,000	176,000					(91,300)	(94,600)	84,700	81,400	
PTT	7		7	116,100	116,100					(62,900)	(62,900)	53,200	53,200	
PIC	70		70	2,143,200	2,143,200					(1,170,200)	(1,366,200)	973,000	777,000	
PII	8		8	80,600	80,600					(27,000)	(37,400)	53,600	43,200	
PLC	81		81	335,400	335,400					-	-	1,377,000	1,142,100	
PMC	35		35	826,000	826,000					(122,500)	(231,000)	703,500	595,000	
PMS	35		35	458,000	458,000					(167,500)	(216,500)	290,500	241,500	
PNC	12		12	118,200	118,200					(46,200)	(75,000)	72,000	43,200	
PNJ	18		18	581,200	581,200					-	-	702,000	723,600	
POT	39		39	698,500	698,500					(367,000)	(394,300)	331,500	304,200	
PPC	40		40	576,400	576,400					(156,400)	(296,400)	420,000	280,000	
PSI	40		40	568,900	568,900					(336,900)	(444,900)	232,000	124,000	
PTP	154,125	154,125		7,706,250,000	7,706,250,000					(7,228,462,500)	(7,197,637,500)	477,787,500	508,612,500	
PVA	30		30	1,563,100	1,563,100					(1,245,100)	(1,392,100)	318,000	171,000	
PVC	1,534	1,534		16,814,000	16,814,000					-	-	22,243,000	18,408,000	
PVD	53		53	2,112,200	2,112,200					-	(352,600)	2,114,700	1,759,600	
PVE	148	148		2,544,000	2,544,000					(886,400)	(1,108,400)	1,657,600	1,435,600	
PVG	90	90		1,607,000	1,607,000					(518,000)	(743,000)	1,089,000	864,000	
PVI	3,111	3,111		54,558,700	54,558,700					-	-	56,620,200	57,553,500	

SAP	72	72	856,800	856,800			(518,400)	(525,600)	338,400	331,200	
SBA	8	8	68,500	68,500			(35,700)	(38,100)	32,800	30,400	
SC5	10	10	446,300	446,300			(286,300)	(365,300)	160,000	81,000	
SCJ	58	58	1,296,600	1,296,600			(734,000)	(861,600)	562,600	435,000	
SD1	5	5	125,200	125,200			(91,700)	(103,700)	33,500	21,500	
SD2	113	113	2,607,800	2,607,800			(1,647,300)	(1,975,000)	960,500	632,800	
SD3	50	50	1,365,000	1,365,000			(1,135,000)	(1,215,000)	230,000	150,000	
SD5	88	88	4,363,700	4,363,700			(2,823,700)	(2,278,100)	1,540,000	2,085,600	
SD6	20	20	274,800	274,800			(106,800)	(156,800)	168,000	118,000	
SD7	99	99	3,609,700	3,609,700			(2,599,900)	(2,788,000)	1,009,800	821,700	
SD9	72	72	1,846,100	1,846,100			(1,205,300)	(1,414,100)	640,800	432,000	
SDA	90	90	2,037,100	2,037,100			(1,371,100)	(1,569,100)	666,000	468,000	
SDC	4	4	86,800	86,800			(49,600)	(49,200)	37,200	37,600	
SDD	23	23	370,800	370,800			(260,400)	(299,500)	110,400	71,300	
SDN	114	114	2,870,000	2,870,000			(1,057,400)	(2,003,600)	1,812,600	866,400	
SEB	80	80	1,168,000	1,168,000			(208,000)	(280,000)	960,000	888,000	
SF1	3,378	3,378	40,955,300	40,955,300			-	(419,300)	52,021,200	40,536,000	
SFN	50	50	740,000	740,000			(305,000)	(320,000)	435,000	420,000	
SGC	219	219	3,821,300	3,821,300			-	(251,600)	6,066,300	3,569,700	
SGH	60	60	4,020,000	4,020,000			(1,080,000)	(222,000)	2,940,000	3,798,000	

SGT	15	15	251,000	251,000				(179,000)	(135,500)	72,000	115,500	
SHB	48	48	528,000	528,000				(38,400)	(244,800)	489,600	283,200	
SHC	39	39	331,200	331,200				(175,200)	(210,300)	156,000	120,900	
SHN	10,000	10,000	143,875,000	143,875,000				(111,875,000)	(106,875,000)	32,000,000	37,000,000	
SHS	40	40	600,000	600,000				(380,000)	(472,000)	220,000	128,000	
SIC	121	121	3,037,100	3,037,100				(2,165,900)	(2,395,800)	871,200	641,300	
SI1	50	50	1,300,000	1,300,000				(145,000)	-	1,155,000	1,315,000	
SID	47	47	712,900	712,900				(195,900)	(257,000)	517,000	455,900	
SIE	61	61	1,186,100	1,186,100				(673,700)	(832,300)	512,400	353,800	
SIS	5	5	335,300	335,300				(177,800)	(221,300)	157,500	114,000	
SMC	30	25	595,400	595,400				(292,400)	(405,400)	303,000	190,000	
SRB	6	6	105,700	105,700				(81,100)	(86,500)	24,600	19,200	
SRC	18	18	349,800	349,800				(184,200)	(240,000)	165,600	109,800	
SSL	5	5	103,350	103,350				(11,350)	(34,850)	92,000	68,500	
SSM	222	222	5,350,000	5,350,000				(3,640,600)	(4,173,400)	1,709,400	1,176,600	
STR	21	21	7,100	7,100				-	-	256,200	237,300	
STB	5	5	66,500	66,500				-	-	116,000	75,500	
STC	40	40	437,500	437,500				(157,500)	(177,500)	280,000	260,000	
STL	50	50	1,950,000	1,950,000				(1,500,000)	(1,635,000)	450,000	315,000	
STP	50	50	1,943,300	1,943,300				(1,373,300)	(1,523,300)	570,000	420,000	

SVC	6	6	160,500	160,500				(70,500)	(55,500)	90,000	105,000	
TC6	128	128	1,885,300	1,885,300				-	(797,300)	2,291,200	1,088,000	
TCM	18	18	255,700	255,700				(70,300)	(104,500)	185,400	151,200	
TCR	45	45	338,600	338,600				(37,100)	(104,600)	301,500	234,000	
TCS	52	52	749,000	749,000				(78,200)	(322,600)	670,800	426,400	
TDH	7	7	234,900	234,900				(130,600)	(155,100)	104,300	79,800	
TDN	38	38	461,700	461,700				-	(188,100)	604,200	273,600	
THT	23	23	505,200	505,200				(24,500)	(302,800)	480,700	202,400	
TLT	50	50	2,472,700	2,472,700				(2,287,700)	(2,207,700)	185,000	265,000	
TMC	68	68	1,728,500	1,728,500				(1,048,500)	(1,116,500)	680,000	612,000	
TMS	15	15	309,500	309,500				-	-	405,000	405,000	
TMT	6	6	140,400	140,400				(106,200)	(99,000)	34,200	41,400	
TNA	1	1	28,900	28,900				(9,400)	(8,900)	19,500	20,000	
TPC	8	8	94,700	94,700				(4,300)	(40,300)	90,400	54,400	
TPH	24	24	213,000	213,000				(105,000)	(88,200)	108,000	124,800	
TRA	10	10	414,000	414,000				-	(53,000)	550,000	361,000	
TRI	2	2	21,800	21,800				(17,400)	(18,000)	4,400	3,800	
TS4	24	24	647,700	647,700				(374,100)	(448,500)	273,600	199,200	
TST	50	50	605,000	605,000				(285,000)	(330,000)	320,000	275,000	
TTC	73	73	675,200	675,200				(448,900)	(485,400)	226,300	189,800	

TTF	11	11	201,600	201,600				(125,700)	(137,800)	75,900	63,800
TV3	30	30	516,000	516,000				(156,000)	(210,000)	360,000	306,000
TXM	50	50	506,200	506,200				(321,200)	(366,200)	185,000	140,000
TYA	27	27	212,200	212,200				(101,500)	(139,300)	110,700	72,900
UNI	4,435	4,435	63,574,500	63,574,500				(39,182,000)	(46,721,500)	24,392,500	16,853,000
V11	254	254	3,690,700	3,690,700				(2,928,700)	(3,182,700)	762,000	508,000
VC2	192	192	9,217,100	9,217,100				(6,529,100)	(6,529,100)	2,688,000	2,688,000
VC3	85	85	4,709,000	4,709,000				(2,575,500)	(2,958,000)	2,133,500	1,751,000
VC5	6	6	162,600	162,600				(115,800)	(130,800)	46,800	31,800
VC6	100	100	2,619,200	2,619,200				(1,799,200)	(1,859,200)	820,000	760,000
VC7	50	50	1,306,000	1,306,000				(861,000)	(1,026,000)	445,000	280,000
VC9	67	67	1,424,100	1,424,100				(935,000)	(1,042,200)	489,100	381,900
VCB	3	3	126,900	126,900				(39,900)	(61,500)	87,000	65,400
VCC	135	135	2,434,500	2,434,500				(936,000)	(1,651,500)	1,498,500	783,000
VCG	194	194	2,648,600	2,648,600				(359,400)	(922,000)	2,289,200	1,726,600
VCM	20	20	643,000	643,000				(395,000)	(357,000)	248,000	286,000
VCR	4,891,067	4,891,067	68,451,482,100	68,451,482,100				(40,083,293,500)	(41,550,613,600)	28,368,188,600	26,900,868,500
VCS	69	41	1,163,600	1,163,600				(232,100)	(724,900)	931,500	438,700
VDL	171	171	4,666,800	4,666,800				-	(887,700)	5,643,000	3,779,100
VE2	81	81	1,610,000	1,610,000				(1,229,300)	(1,302,200)	380,700	307,800

VE3	617	617	15,709,800	15,709,800			(12,378,000)	(12,871,600)	3,331,800	2,838,200	
VE9	1,062	1,062	29,208,100	29,208,100			(19,650,100)	(21,349,300)	9,558,000	7,858,800	
VFC	6	6	95,300	95,300			(47,300)	(53,900)	48,000	41,400	
VFG	10	10	448,000	448,000			(92,000)	(48,000)	356,000	400,000	
VGP	157	157	2,539,700	2,539,700			(420,200)	(530,100)	2,119,500	2,009,600	
VGS	10,052	10,052	145,862,300	145,862,300			(89,571,100)	(106,659,500)	56,291,200	39,202,800	
VIC	28	27	1,448,200	1,386,000			-	-	2,688,000	2,686,500	
VID	39	39	486,700	486,700			(322,900)	(330,700)	163,800	156,000	
VIP	10	10	137,200	137,200			(82,200)	(95,200)	55,000	42,000	
VMC	84	84	4,597,900	4,597,900			(2,817,100)	(3,337,900)	1,780,800	1,260,000	
VNC	35	35	993,100	993,100			(457,600)	(569,600)	535,500	423,500	
VND	69	69	864,500	864,500			(153,800)	(395,300)	710,700	469,200	
VPH	24	24	687,900	687,900			(534,300)	(587,100)	153,600	100,800	
VPK	23	23	221,600	221,600			-	(72,100)	234,600	149,500	
VPPL		2		62,200			-	-		161,000	
VSC	16	16	510,200	510,200			(54,200)	(89,400)	456,000	420,800	
VSH	39	39	442,900	442,900			(10,000)	(119,200)	432,900	323,700	
VSP	81	81	2,687,200	2,687,200			(2,355,100)	(2,282,200)	332,100	405,000	
VST	33	33	424,100	424,100			(285,500)	(292,100)	138,600	132,000	
VTA	175	175	1,209,400	1,209,400			(876,900)	(964,400)	332,500	245,000	

VTB	15	15	250,500	250,500			(117,000)	(153,000)	133,500	97,500	
VTC	223	223	2,097,986	2,097,986			(1,362,086)	(1,540,486)	735,900	557,500	
VTO	76	76	812,100	812,100			(439,700)	(485,300)	372,400	326,800	
VTS	268	268	8,168,500	8,168,500			(3,505,300)	(4,094,900)	4,663,200	4,073,600	
VTV	89	89	1,776,700	1,776,700			(1,073,600)	(1,287,200)	703,100	489,500	
YBC	50	50	1,130,000	1,130,000			(515,000)	(45,000)	615,000	1,085,000	
CP VPBank	35	35	150,000	150,000			-	-	263,667	284,375	
CP techcombank	119	119	250,000	250,000			-	-	1,882,580	1,518,440	
CP PVFC Invest	2,500,000	2,500,000	25,000,000,000	25,000,000,000			(25,000,000,000)	(25,000,000,000)	-	-	
Tổng Cty Sông Hồng	411,578	411,578	7,819,982,000	7,819,982,000			(4,884,196,126)	(4,046,634,896)	2,935,785,874	3,773,347,104	
HAGL Land	5,000,000	5,000,000	275,000,000,000	275,000,000,000			(60,335,000,000)	(71,875,000,000)	214,665,000,000	203,125,000,000	
Trái phiếu Chính phủ (chỉ tiết danh mục bị giảm	5,041	5,041	500,789,500	500,789,500					500,789,500	500,789,500	
Trái phiếu Công ty (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)	1,319,439	1,319,439	3,652,126,670,840	3,652,126,670,840				3,652,126,670,840	3,652,126,670,840		
Chứng chỉ quỹ (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)	1,600,000	1,600,000	16,194,961,029	16,320,000,000		-	8,334,000,000	6,108,600,000	7,732,000,000	7,732,000,000	
Quỹ A1	600,000	600,000	5,994,961,029	6,120,000,000			3,804,000,000	2,169,000,000	1,590,000,000	1,590,000,000	
Quỹ A2	1,000,000	1,000,000	10,200,000,000	10,200,000,000			4,530,000,000	3,939,600,000	6,142,000,000	6,142,000,000	
Chứng khoán khác (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)											
• Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn											
Cổ phiếu (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)											
Trái phiếu Chính phủ (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)											

Trải phiếu Công ty (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)									
Chứng chỉ quỹ (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)									
Chứng khoán khác (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)									
III. Đầu tư góp vốn									
Đầu tư vào công ty con (chỉ tiết khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)									
Vốn góp liên doanh, liên kết (chỉ tiết khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)									
IV. Đầu tư tài chính khác			1,669,064,655	1,669,064,655				1,669,064,655	

06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Phần mềm và mạng tin học	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
<i>Số dư đầu kỳ</i>	20,220,586,105		20,220,586,105
Mua trong kỳ			-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			-
Tăng do hợp nhất kinh doanh			-
Tăng khác			-
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác			-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	20,220,586,105		20,220,586,105
2. Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu kỳ</i>	14,679,017,776		14,679,017,776
Khấu hao trong kỳ	662,245,551		662,245,551
Tăng khác			-
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác			-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	15,341,263,327		15,341,263,327
3. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	5,541,568,329		5,541,568,329
Tại ngày cuối kỳ	4,879,322,778		4,879,322,778

Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có):

07. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước về thuê hoạt động
TSCĐ
Chi phí thành lập doanh nghiệp

Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn

Chi phí trả trước về lợi thế thương mại

Cuối kỳ

Đầu kỳ

22,771,124,755

25,282,645,870

Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ
vô hình

Cộng

22,771,124,755

25,282,645,870

08. Thuế và các khoản phải nộp nhà**nước****Cuối kỳ****Đầu kỳ**

(375,919,005)

(381,837,187)

Thuế giá trị gia tăng

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Thuế thu nhập doanh nghiệp

897,911,140

(19,065,396,504)

* Các loại thuế khác

287,196,335

(75,238,422)

Thuế thu nhập cá nhân

8,396,004

57,338,182

Thuế thu nhập cá nhân của nhà đầu tư

358,487,300

(152,483,630)

Thuế nhà đất và tiền thuê đất

Thuế Môn bài

5,095,760

5,095,760

Thuế khác

(84,782,729)

14,811,266

Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng**809,188,470****(19,522,472,113)****09. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả****Cuối kỳ****Đầu kỳ****a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

Khoản hoãn lại nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

46,285,326,621

41,760,431,693

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**46,285,326,621****41,760,431,693****b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

-

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán:

Tiền nộp ban đầu: 10,203,649,000

Tiền nộp bổ sung: 306,933,280

Tiền lãi phân bổ trong kỳ: 968,874,545

11,479,456,825

11. Các khoản phải thu:

Chi tiêu	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
1. Phải thu của khách hàng	579,914,133,702			1,773,221,643,627	707,540,774,170	1,645,595,003,159			34,195,882,629
2. Trả trước cho người bán	16,433,328,204			1,002,584,553,915	918,994,179,353	100,023,702,766			
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán									
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK									
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán									
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán						-			
- Phải thu Trung tâm hai kỳ chứng khoán						-			
- Phải thu thành viên khác						-			
4. Thuế GTGT được khấu trừ						-			
5. Phải thu nội bộ						-			
6. Phải thu khác	991,427,303,214			392,107,583,855	245,318,045,736	1,138,216,841,333			152,180,843,437
Tổng cộng	1,587,774,765,120			3,167,913,781,397	1,871,852,999,259	2,883,835,547,258	-	-	186,376,726,066

Trong đó:

Số phải thu bằng ngoại tệ (qui ra USD):

Lý do tranh chấp, mất khả năng thanh toán:

12. Chi phí phải trả:

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

Các khoản phải trả về dịch vụ chưa có

HĐ

Chi phí các khoản lãi vay

Cộng**Cuối kỳ****Đầu kỳ**

406,598,600

36,178,483

488,533,625,211

378,860,112,852

488,940,223,811**378,896,291,335****13. Vay ngắn hạn:**

Vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay ngân hàng:		135,000,000,000	109,000,000,000	95,000,000,000	149,000,000,000
Liên doanh Việt Thái (từ 12/12/11 đến 5/04/12/12)	15.0%	95,000,000,000		95,000,000,000	
Liên doanh Việt Thái (từ 20/03/12 đến 20/04/12)	14.0%		59,000,000,000		59,000,000,000
VP Bank(từ 28/03/12 đến 20/04/12)	16.0%	-	50,000,000,000	-	50,000,000,000
Liên doanh Việt Thái (từ 16/12/11 đến 5/4/2012)	15.0%	40,000,000,000	-	-	40,000,000,000
Vay cá nhân					
Vay của đối tượng khác					
Cộng		135,000,000,000	109,000,000,000	95,000,000,000	149,000,000,000

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

Tài sản thừa chờ giải quyết

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm y tế

Bảo hiểm thất nghiệp

Doanh thu chưa thực hiện

Các khoản phải trả, phải nộp

Cộng**Cuối kỳ****Đầu kỳ**

58,092,829

94,063,121

44,038,252

515,948,426

83,521,947

116,315,495

47,550,190

62,074,645

29,000,000

29,000,000

2,106,106,153,335

1,209,114,683,413

2,106,368,356,553**1,209,932,085,100****15. Phải trả dài hạn nội bộ:**

Vay dài hạn nội bộ

.....

Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng**Cuối kỳ****Đầu kỳ**

16. Vay và nợ dài hạn:**Cuối kỳ****Đầu kỳ****a. Vay dài hạn**

Vay ngân hàng (chỉ tiết mục đích vay/thời hạn vay)

Vay đối tượng khác (chỉ tiết mục đích vay/thời hạn vay)

b. Nợ dài hạn

Thuê tài chính

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc

Nợ dài hạn khác

2,000,000,000,000

2,000,000,000,000

Cộng**2,000,000,000,000****2,000,000,000,000****17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán như sau:****Cuối kỳ****Đầu kỳ**

- Phải trả Sở GDCK

- Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác

- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành

- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán

- Phải trả tổ chức, cá nhân khác

225,726,168,943

80,160,121,089

18. Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:**Năm nay****Năm trước**

- Số dư đầu kỳ

160,928,537,690

325,694,526,641

- Số sử dụng trong kỳ

160,928,537,690

325,694,526,641

- Số trích lập trong kỳ

(186,376,726,066)

(160,928,537,690)

- Số dư cuối kỳ

(186,376,726,066)

(160,928,537,690)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:**1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)****Kỳ này****Kỳ trước**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

19,963,307,644

1,625,274,210

Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

19,963,307,644

1,625,274,210

2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**(Mã số 52)****Kỳ này****Kỳ trước**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

(4,524,894,928)

-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

(4,524,894,928)

-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo

Kỳ này

Kỳ trước

Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Kỳ này

Kỳ trước

Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược

Các khoản khác...

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU NHƯ SAU:

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành

2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:

- Chi phí:

- Lãi/lỗ (trước thuế) 53,568,667,070

Cộng: 53,568,667,070

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin các bên liên quan:

Mẫu báo cáo được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 162/2010/TT-BTC, ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính

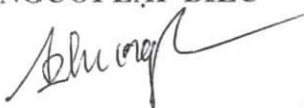
2. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

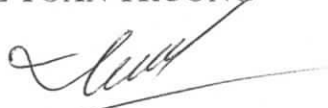
Lập, ngày 12 tháng 04 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC





Trinh Thị Thu Hương

Mai Thị Thuỷ



VŨ THỊ THÚY HÀ